

Số: 90 /BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN (SABECO)**
 - Mã chứng khoán: SAB
 - Địa chỉ trụ sở chính: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
 - Điện thoại: (848) 38 296 342
 - Fax: (848) 38 296 856
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ
Chức vụ: Trưởng Ban Kế hoạch – Tổng hợp
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng quý IV/2016

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PQHCD;

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng
quý IV/2016;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Bùi Anh Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,185,654,616,643	9,393,822,258,646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,880,612,291,229	6,406,079,584,088
1. Tiền	111	01	180,612,291,229	82,079,584,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,700,000,000,000	6,324,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	2,940,000,000,000	690,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,940,000,000,000	690,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,324,910,635,618	1,763,255,912,175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	654,947,891,118	988,597,454,381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,467,050,843	13,832,516,365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	669,783,084,638	784,501,266,979
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40,787,786,892)	(38,175,721,461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	14,500,395,911	14,500,395,911
IV. Hàng tồn kho	140	07	378,512,938,160	386,350,197,611
1. Hàng tồn kho	141		401,219,827,067	409,057,086,518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,706,888,907)	(22,706,888,907)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		661,618,751,636	148,136,564,772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	16,267,516,766	32,803,355,806
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,479,486,382	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	634,871,748,488	115,333,208,966
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,314,963,093,474	7,123,470,613,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		341,656,075,565	339,428,155,565
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9,900,000,000	9,900,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	349,656,075,565	347,428,155,565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(17,900,000,000)	(17,900,000,000)
II. Tài sản cố định	220		2,049,307,099,449	2,228,191,166,903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1,154,986,452,682	1,331,775,518,648

- Nguyên giá	222		3,384,123,441,463	3,313,299,047,889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,229,136,988,781)	(1,981,523,529,241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	894,320,646,767	896,415,648,255
- Nguyên giá	228		987,925,803,824	982,135,013,361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(93,605,157,057)	(85,719,365,106)
III. Bất động sản đầu tư	230		4,747,955,124	5,140,919,628
- Nguyên giá	231		7,859,289,977	7,859,289,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,111,334,853)	(2,718,370,349)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,200,730,943	36,622,166,610
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,200,730,943	36,622,166,610
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	02	3,777,142,920,392	3,600,674,051,647
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,728,068,835,029	2,281,120,889,126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		746,271,252,820	1,000,725,395,720
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		782,636,618,246	803,276,618,246
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500,702,665,608)	(505,317,731,350)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,868,879,905	20,868,879,905
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112,908,312,001	913,414,153,465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	75,573,566,548	70,407,613,258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	25,569,780,302	843,006,540,207
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11,764,965,151	
4. Tài sản dài hạn khác	268	14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13,500,617,710,117	16,517,292,872,464

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,300,035,329,699	6,511,843,483,023
I. Nợ ngắn hạn	310		3,194,162,360,276	6,404,960,725,480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1,405,903,803,564	779,822,160,468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		788,329,086	249,882,896
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	240,570,741,430	4,394,808,142,167
4. Phải trả người lao động	314		70,611,668,099	55,923,336,369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	229,094,289,346	150,729,545,584
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,061,507,765,123	831,772,077,450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		185,685,763,628	191,655,580,546
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		105,872,969,423	106,882,757,543
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	51,602,316,000	51,602,316,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		54,270,653,423	55,280,441,543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,200,582,380,418	10,005,449,389,441
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	10,200,582,380,418	10,005,449,389,441
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760,819,802,040	760,819,802,040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,026,950,718,378	2,831,817,727,401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		892,137,789,401	19,521,966,235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,134,812,928,977	2,812,295,761,166
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13,500,617,710,117	16,517,292,872,464

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 24 tháng 1 năm 2017

Phụ trách Ban điều hành SABECO



Lê Hồng Xanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,929,424,894,955	2,051,792,630,113	30,894,921,404,579	8,082,633,304,528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		551,915,200		551,915,200	20,347,502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,928,872,979,755	2,051,792,630,113	30,894,369,489,379	8,082,612,957,026
4. Giá vốn hàng bán	11		7,712,934,292,980	2,166,839,672,802	26,479,229,187,957	7,576,590,749,135
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,215,938,686,775	(115,047,042,689)	4,415,140,301,422	506,022,207,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		414,736,108,615	959,237,294,616	1,633,792,071,041	3,899,678,217,879
7. Chi phí tài chính	22		(9,094,356,160)	(19,083,327,376)	(3,297,266,609)	(102,060,620,893)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		284,426,913,813	280,503,861,341	660,003,917,632	601,124,722,190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		118,637,595,860	715,099,522,847	302,120,323,272	1,008,123,471,883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,236,704,641,877	(132,329,804,885)	5,090,105,398,168	2,898,512,852,590
11. Thu nhập khác	31		19,756,216,157	4,952,866,609	40,703,235,301	68,294,476,095
12. Chi phí khác	32		1,428,290,032	3,279,156,326	13,565,615,120	6,702,906,401
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,327,926,125	1,673,710,283	27,137,620,181	61,591,569,694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,255,032,568,002	(130,656,094,602)	5,117,243,018,349	2,960,104,422,284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(609,728,975,988)	(53,878,262,493)	18,990,831,468	60,948,918,157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		782,870,429,498	(133,306,987,873)	817,436,759,905	(163,836,044,365)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,081,891,114,492	56,529,155,764	4,280,815,426,976	3,062,991,548,492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 24 tháng 11 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,117,243,018,349	2,960,104,422,284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		259,485,200,187	259,209,247,778
- Các khoản dự phòng	03		(2,003,000,311)	461,705,863,107
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(92,331,846)	132,869,691
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,726,982,875,641)	(3,949,981,477,124)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,647,650,010,738	(268,829,074,264)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		655,537,417,745	164,867,209,259
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,927,705,700)	21,752,743,344
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4,392,062,092,503)	(599,371,595,016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,369,885,750	125,530,494,374
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(536,500,402,568)	(135,293,975,419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(129,554,361,071)	(115,934,264,113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(747,487,247,609)	(807,278,461,835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(92,578,393,107)	(150,741,998,595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,250,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,800,000,000,000)	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		875,000,000,000	172,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(449,947,945,903)	(118,026,720,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		612,704,542,903	64,794,970,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,726,243,895,061	3,925,565,901,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128,577,901,046)	3,854,942,152,344
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,649,494,476,050)	(1,602,404,535,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,649,494,476,050)	(1,602,404,535,420)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,525,559,624,705)	1,445,259,155,089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,406,079,584,088	4,960,953,298,690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92,331,846	(132,869,691)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,880,612,291,229	6,406,079,584,088

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 24 tháng 1 năm 2017

Phụ trách Ban điều hành SABECO

(Ký, họ tên; đóng dấu)



Lê Hồng Xanh

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền	ĐVT : Đồng	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	437,903,500	58,081,504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	180,174,387,729	82,021,502,584
- Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>180,612,291,229</u>	<u>82,079,584,088</u>

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý

Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ

Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô

Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang

Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi

Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh

Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co

Cộng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý

+ Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây

Đô

+ Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây

	Cuối kỳ	Đầu năm
	654,947,891,118	988,597,454,381
89,427,898,798	205,811,133,912	
565,519,992,320	782,786,320,469	
564,231,366,962	860,463,486,935	
36,815,200,892	48,292,173,492	
31,006,778,912		
58,286,705,175	45,347,678,475	
12,733,083,100	36,426,634,983	
7,264,443,697	86,058,826,137	
33,177,905,304	24,817,855,437	
36,256,625,474	34,162,698,070	
28,762,901,268	36,099,328,735	
28,318,206,689	35,836,310,064	
9,997,192,692	35,119,545,064	
55,119,710,494		
8,686,997,275	25,196,585,130	
4,843,649,388	57,797,989,285	
44,744,861,095	29,376,799,610	
26,151,273,237	15,595,027,188	
34,872,014,112	205,811,133,912	
36,160,902,023	24,737,622,234	
34,872,014,112	69,569,051,811	
36,160,902,023	50,218,227,308	
654,947,891,118	988,597,454,381	

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
669,783,084,638	(40,787,786,892)	784,501,266,979	(38,175,721,461)	
281,735,534,580		394,538,644,460		
		4,892,300,000		
		1,695,000,000		

12/2024

+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận			2,970,000,000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long			3,000,000,000	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây				
+ Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương				
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi		12,686,418,000	12,686,800,000	
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây				
+ Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân				
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh				
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam				
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		251,691,012,958	362,563,062,260	
+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh				
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		2,865,250,074	192,916,362	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		14,492,853,548		
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam				
- Phải thu người lao động		302,835,293	275,609,182	
- Ký cược, ký quỹ		8,150,988,774	24,150,000,000	
- Tạm ứng		5,541,277,553	5,859,412,603	(122,374,582)
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác, trong đó:				
+ Dự thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn		48,950,431,858	33,954,746,664	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành		277,230,733,543	277,230,733,543	
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang		10,657,771,029	10,077,488,953	
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây		1,720,277,479	1,719,895,479	
+ TONG CTY MAY VA THIET BI CONG		3,521,558,334	3,521,558,334	
+ TRAI PHIEU VINASHIN		7,567,397,260	7,567,397,260	(7,567,397,260)
+ TTDT-NCCN DO UONG VA TP SABECO		2,575,000,000	1,575,000,000	
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		7,359,414		
+ Khác		21,821,919,521	24,030,780,501	(30,485,949,619)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	349,656,075,565	(8,000,000,000)	347,428,155,565	(8,000,000,000)
- Phải thu về cổ phần hóa	28,765,000		28,765,000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	13,553,808,347		11,325,888,347	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	336,073,502,218	(8,000,000,000)	336,073,502,218	(8,000,000,000)



+ Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà
Tĩnh
+ Sở Tài chính Quảng Ngãi
c) Phải thu về cho vay
+ Công Ty CP Rượu Bình Tây
+ TCTY MAY&THIET BI CONG NGHIEP

328,073,502,218	328,073,502,218
8,000,000,000	(8,000,000,000)
9,900,000,000	(9,900,000,000)
5,900,000,000	(5,900,000,000)
4,000,000,000	(4,000,000,000)
1,029,339,160,203	(58,687,786,892)
	1,141,829,422,544
	(56,075,721,461)

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản)

- a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác (công nợ không thu hồi được)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	14,500,395,911		14,500,395,911

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
138,152,193,855		135,050,317,499	
156,135,819,044	(22,706,888,907)	160,033,209,392	(22,706,888,907)
7,590,022,766		7,736,315,927	
81,803,631,685		99,680,270,049	
17,538,159,717		6,556,973,651	
401,219,827,067	(22,706,888,907)	409,057,086,518	(22,706,888,907)

Cộng

8. Tài sản dở dang dài hạn

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	565,939,173,167	2,660,713,607,822	49,740,278,903	70,430,899,434	-	3,346,823,959,326
- Mua trong kỳ	-	15,685,146,683	-	6,825,205,737	-	22,510,352,420
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,441,371,913	13,355,757,804	-	-	-	14,797,129,717
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (xóa sổ, điều chỉnh)	-	-	(8,000,000)	-	-	(8,000,000)
Số dư cuối kỳ	567,380,545,080	2,689,754,512,309	49,732,278,903	77,256,105,171	-	3,384,123,441,463
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	300,302,721,166	1,780,309,207,237	35,190,814,845	50,561,487,042	-	2,166,364,230,290
- Khấu hao trong kỳ	10,546,443,999	48,653,738,384	1,130,043,244	2,442,532,864	-	62,772,758,491
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (xóa sổ)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	310,849,165,165	1,828,962,945,621	36,320,858,089	53,004,019,906	-	2,229,136,988,781
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	265,636,452,001	880,404,400,585	14,549,464,058	19,869,412,392	-	1,180,459,729,036
- Tại ngày cuối kỳ	256,531,379,915	860,791,566,688	13,411,420,814	24,252,085,265	-	1,154,986,452,682

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

612,045,792,624

23,841,555,285

157,860,479,615

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	-	-	52,028,077,088	-	981,387,873,665
- Mua trong kỳ	-	-	-	3,697,476,058	-	3,697,476,058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	2,840,454,101	-	2,840,454,101
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (xóa số)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	929,359,796,577	-	-	58,566,007,247	-	987,925,803,824
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46,347,485,148	-	-	44,966,640,630	-	91,314,125,778
- Khấu hao trong kỳ	1,155,842,916	-	-	1,135,188,363	-	2,291,031,279
- Tăng khác (NM CC: chuyển từ TK 242)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (xóa số)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47,503,328,064	-	-	46,101,828,993	-	93,605,157,057
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	883,012,311,429	-	-	7,061,436,458	-	890,073,747,887
- Tại ngày cuối kỳ	881,856,468,513	-	-	12,464,178,254	-	894,320,646,767

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

933,035,149

-
-
-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu kỳ - Thuế tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7,859,289,977	-	-	7,859,289,977
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7,859,289,977	-	-	7,859,289,977
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	3,013,093,727	-	-	3,111,334,853
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	3,013,093,727	98,241,126	-	3,111,334,853
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	4,846,196,250	-	-	4,747,955,124
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,846,196,250	-	-	4,747,955,124
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị tôn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/khai Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	544,104,092,527	2,658,888,511,853	44,969,905,247	65,336,538,262	-	3,313,299,047,889
- Mua trong kỳ	3,967,618	20,384,373,468	4,770,373,656	11,578,192,679	-	36,736,907,421
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	17,150,309,305	20,032,851,572	-	378,664,230	-	37,561,825,107
- Tăng khác	6,426,313,098	-	-	-	-	6,426,313,098
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	(37,290,000)	-	(37,290,000)
- Thanh lý, nhượng bán	(304,137,468)	(9,551,224,584)	(8,000,000)	-	-	(9,863,362,052)
- Giảm khác (xóa sổ, điều chỉnh)	567,380,545,080	2,689,754,512,309	49,732,278,903	77,256,105,171	-	3,384,123,441,463
Số dư cuối kỳ	268,259,199,774	1,637,357,571,184	32,237,102,576	43,669,655,707	-	1,981,523,529,241
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42,589,965,391	194,413,928,933	4,083,755,513	9,371,654,199	-	250,459,304,036
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	(37,290,000)	-	(37,290,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (xóa sổ)	310,849,165,165	(2,808,554,496)	-	-	-	(2,808,554,496)
Số dư cuối kỳ	275,844,892,753	1,828,962,945,621	36,320,858,089	53,004,019,906	-	2,229,136,988,781
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	275,844,892,753	1,021,530,940,669	12,732,802,671	21,666,882,555	-	1,331,775,518,648
- Tại ngày cuối kỳ	256,531,379,915	860,791,566,688	13,411,420,814	24,252,085,265	-	1,154,986,452,682

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

612,045,792,624

23,841,555,285

157,860,479,615

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	-	-	52,775,216,784	-	982,135,013,361
- Mua trong kỳ	-	-	-	3,697,476,058	-	3,697,476,058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	2,840,454,101	-	2,840,454,101
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	2	-	2
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (xóa sổ)	-	-	-	(747,139,698)	-	(747,139,698)
Số dư cuối kỳ	929,359,796,577	-	-	58,566,007,247	-	987,925,803,824
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42,878,790,309	-	-	42,840,574,797	-	85,719,365,106
- Khấu hao trong kỳ	4,624,537,755	-	-	4,008,393,892	-	8,632,931,647
- Tăng khác (NM CC: chuyển từ TK 242)	-	-	-	2	-	2
- Giảm khác (xóa sổ)	-	-	-	(747,139,698)	-	(747,139,698)
Số dư cuối kỳ	47,503,328,064	-	-	46,101,828,993	-	93,605,157,057
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	886,481,006,268	-	-	9,934,641,987	-	896,415,648,255
- Tại ngày cuối kỳ	881,856,468,513	-	-	12,464,178,254	-	894,320,646,767

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

933,035,149

-

-

-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu kỳ - Thuế tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7,859,289,977	-	-	7,859,289,977
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	7,859,289,977	-	-	7,859,289,977
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2,718,370,349			3,111,334,853
- Quyền sử dụng đất	-	392,964,504	-	-
- Nhà	2,718,370,349	-	-	3,111,334,853
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	5,140,919,628			4,747,955,124
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	5,140,919,628			4,747,955,124
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-			-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tôn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16,267,516,766	32,803,355,806
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	16,267,516,766	32,803,355,806
+ <i>Vật phẩm quảng cáo</i>		32,803,355,806
+ <i>Chi phí phụ tùng thay thế - NCT</i>	8,937,049,294	
+ <i>Chi phí vật tư đại tu thiết bị xử lý nước nấu bia RO - NCT</i>	1,333,333,332	
+ <i>Chi phí đường ống cấp hơi KV nhà Nấu - NCT</i>	1,925,000,000	
+ <i>Chai kết dùng để sx bia xuất khẩu - CC</i>	4,072,134,140	
	75,573,566,548	70,407,613,258
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	75,573,566,548	70,407,613,258
+ <i>Bao bì, chai kết</i>	23,924,750,548	18,545,397,258
+ <i>Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao</i>	51,602,316,000	51,602,316,000
+ <i>Chi phí trả trước khác</i>	46,500,000	259,900,000
Cộng	<u>91,841,083,314</u>	<u>103,210,969,064</u>
14. Tài sản khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm (Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao)						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
 - Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
 - Công Ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam
 - Phải trả cho các đối tượng khác
 - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka
 - Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
 - CARGILL MALT ASIA PACIFIC PTY LTD (JOE WHITE MALTINGS PTY, LTD)
 - Công Ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)
 - Công Ty Cổ Phần Đường Man
 - Công ty CP Tư Vấn Dầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Bắc Miền Trung
 - Công Ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Thái Tân
 - CÔNG TY CP TM-SX TÂN ÚC VIỆT
 - CÔNG TY TNHH BOX-PAK (VIỆT NAM)
 - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hương Sen
 - Các đối tượng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	1,405,903,803,564	1,405,903,803,564	779,822,160,468	779,822,160,468
	374,168,360,399	374,168,360,399	281,418,566,210	281,418,566,210
	236,759,057,331	236,759,057,331	136,093,910,040	136,093,910,040
	137,409,303,068	137,409,303,068	145,324,656,170	145,324,656,170
	1,031,735,443,165	1,031,735,443,165	498,403,594,258	498,403,594,258
	51,080,263,953	51,080,263,953	73,535,489,306	73,535,489,306
	15,290,440,000	15,290,440,000	14,831,850,000	14,831,850,000
	23,375,576,687	23,375,576,687	21,368,857,581	21,368,857,581
	71,121,875,267	71,121,875,267	39,678,226,247	39,678,226,247
	37,206,185,433	37,206,185,433	51,840,315,797	51,840,315,797
	5,560,500,000	5,560,500,000	20,218,305,580	20,218,305,580
	65,209,854,606	65,209,854,606	50,836,994,154	50,836,994,154
	10,159,719,410	10,159,719,410	11,487,353,120	11,487,353,120
		-	16,335,952,160	16,335,952,160
	23,277,574,650	23,277,574,650	198,270,250,313	198,270,250,313
	729,453,453,159	729,453,453,159		
	1,405,903,803,564	1,405,903,803,564	779,822,160,468	779,822,160,468



c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	45,929,503,334	45,929,503,334	-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Bao bì kho bãi Bình Tây	16,276,994,800	16,276,994,800	148,680,000	148,680,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	8,324,727,840	8,324,727,840	-	-
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	87,627,901,790	87,627,901,790	-	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	36,631,119,635	36,631,119,635	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	10,899,273,770	10,899,273,770	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	19,889,645,500	19,889,645,500	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	10,055,674,640	10,055,674,640	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	25,921,757,290	25,921,757,290	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	22,027,600,100	22,027,600,100	-	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	11,196,554,270	11,196,554,270	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây	43,835,031,240	43,835,031,240	6,015,480	6,015,480
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	4,042,062,750	4,042,062,750	-	-
Công Ty CP Rượu Bình Tây	8,890,070,134	8,890,070,134	5,003,680,352	5,003,680,352
Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	46,693,794,565	46,693,794,565	527,316,494	527,316,494
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	14,744,382,620	14,744,382,620	5,464,375,176	5,464,375,176
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	9,988,695,380	9,988,695,380	161,331,234	161,331,234
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	455,296,415	455,296,415	1,199,800,364	1,199,800,364
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	79,563,616	79,563,616	681,775,000	681,775,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	156,123,000	156,123,000	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	2,168,529,531	2,168,529,531	3,331,214,518	3,331,214,518
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	35,800,000	35,800,000	416,400,000	416,400,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	386,900,000	386,900,000	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	2,469,914,518	2,469,914,518	3,688,210,472	3,688,210,472
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	416,400,000	416,400,000	10,277,132,250	10,277,132,250
Công ty Cổ Phần TM Bia Sài Gòn Sông Tiền	17,387,542,700	17,387,542,700	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	25,597,417	25,597,417	-	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	10,998,806,232	10,998,806,232	30,905,931,340	30,905,931,340
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đồng Bắc	26,012,879,420	26,012,879,420	-	-
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	2,651,550,000	2,651,550,000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	-	-	-	-
Cộng	486,219,692,507	486,219,692,507	30,905,931,340	30,905,931,340



BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO				LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ	
10	1. Thuế GTGT phải nộp	56,404,180,457	167,360,881,828	223,765,062,285	24,517,067,050	808,493,426,609	833,010,493,659		
11	- Thuế GTGT	56,404,180,457	140,658,589,484	197,062,769,941	24,517,067,050	698,185,495,861	722,702,562,911		
12	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		26,702,292,344	26,702,292,344		110,307,930,748	110,307,930,748		
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	231,168,298,205	4,798,779,150,192	4,791,159,623,963	4,288,011,444,926	3,150,568,364,258	7,199,791,984,750	238,787,824,434	
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		6,205,096,591	6,205,096,591		24,747,275,549	24,747,275,549		
31	- Thuế xuất nhập khẩu (33331)		6,205,096,591	6,205,096,591		24,747,275,549	24,747,275,549		
32	- Thuế nhập khẩu (33332)								
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	206,023,531,491	(525,147,061,536)	218,042,332,927	(115,268,056,552)	18,990,831,468	536,500,402,568	(632,777,627,652)	
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	(18,038,693,639)	27,205,688,236	11,195,963,019	3,787,251,687	44,439,680,469	50,255,900,578	(2,028,968,422)	
60	6. Thuế tài nguyên	14,822,080	44,179,680	44,974,960	6,982,600	146,164,880	139,120,680	14,026,800	
70	7. Thuế nhà đất	1,581,049,815	10,417,169,380	10,417,169,380	77,264,773,924	20,724,579,013	96,408,303,122	1,581,049,815	
71	- Thuế nhà đất	1,581,049,815	10,417,169,380	10,417,169,380	77,264,773,924	20,724,579,013	96,408,303,122	1,581,049,815	
72	- Tiền thuế đất								
80	8. Các loại thuế khác	(65,152,414)	33,737,721	33,737,721	(65,152,414)	1,293,830,468	1,293,830,468	(65,152,414)	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		481,658,893	303,556,368	1,220,621,980	602,461,997	1,635,243,596	187,840,381	
	Tổng cộng	477,088,035,995	4,485,380,500,985	5,261,167,517,214	4,279,474,933,201	4,070,006,614,711	8,743,782,554,970	(394,301,007,058)	

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS

đã bán

- Các khoản trích trước khác

* NMCC

* NMNCT

* TỔNG CÔNG TY, trong đó:

+ Chi phí XD CB

+ Chi phí marketing

+ Trích trước khác

b) Dài hạn

Cộng**19. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (NM Cù Chi)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Quỹ công tác xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
- + Phải trả nhà nước phân đánh giá QSD đất khi XD GTDN khi

CP hóa

+ Tạm ứng nhận được từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư

Chứng khoán SG A2

+ Các khoản phải trả khác

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- + Phải trả từ việc góp vốn Sanmiguel

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cấu
- Dự phòng phải trả khác
- + Chi phí thuế TTĐB 2013 các cty con, LDLK, Hương Sen
- + Chi phí thuế TTĐB 2014 các cty con, LDLK, Hương Sen
- + Chi phí thuế TTĐB 2015 các cty con, LDLK, Hương Sen

Cộng

b) Dài hạn

- Tiền thuế đất tại số 6 Hai Bà Trưng

Cuối kỳ	Đầu năm
229,094,289,346	150,729,545,584

229,094,289,346	150,729,545,584
1,788,210,548	3,262,930,828
2,064,943,334	1,078,930,082
225,241,135,464	146,387,684,674
1,617,821,321	11,529,395,400
196,337,434,846	134,831,924,055
27,285,879,297	26,365,219

Cuối kỳ	Đầu năm
1,061,507,765,123	831,772,077,450
379,565,962	22,182,179,328
624,443,480	383,808,618
219,989,175	

13,818,181	13,818,181
80,400,000	44,000,000
207,879,301,875	10,297,038,425
37,233,839,078	39,844,571,972
815,076,407,372	759,006,660,926
735,379,872,700	735,379,872,700
15,350,000,000	15,350,000,000
64,346,534,672	8,276,788,226
51,602,316,000	51,602,316,000

51,602,316,000	51,602,316,000
----------------	----------------

1,113,110,081,123	883,374,393,450
Cuối kỳ	Đầu năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

-	-
-	-

- Khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

+ CP thuế TTĐB bổ sung 2007-2015

+ CP loại trừ tạm thời liên quan trích lập dự phòng ĐTTTC

+ CP loại trừ tạm thời liên quan trích lập dự phòng nợ PTKĐ

+ CP lợi thế thương mại phân bổ trước vào chi phí 2015

+ Chi phí sử dụng vỏ chai năm 2016 ở 2 NM tạm trích trước

+ Chi phí Marketing ghi nhận trước

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	20%	20%
	25,569,780,302	843,006,540,207
		808,125,246,476
	11,444,661,277	12,384,880,850
	2,304,311,667	1,600,000,000
	11,820,807,358	20,896,412,881
	<u>25,569,780,302</u>	<u>843,006,540,207</u>

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (Quỹ ĐTPT)	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A									
Số dư đầu năm trước	6,412,811,860,000						1,582,572,566,377	763,087,959,573	8,758,472,385,950
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							3,062,991,548,492		3,062,991,548,492
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							1,603,205,465,000		
- Lỗ trong năm trước							210,540,922,468		
- Chia cổ tức									
- Chia quỹ									
- Giảm khác								2,268,157,533	2,268,157,533
Số dư đầu năm nay	6,412,811,860,000						2,831,817,727,401	760,819,802,040	10,005,449,389,441
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							4,280,815,426,976		4,280,815,426,976
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Trích Quỹ ĐTPT									
- Trích quỹ KTPL (BS 2015)							13,571,380,000		13,571,380,000
- Trích quỹ KTPL 2016							190,421,939,999		
- Trích quỹ CTXH (BS 2015)							2,262,000,000		2,262,000,000
- Trích Quỹ CTXH 2016							31,737,000,000		
- Chia cổ tức 2015 (30%)							1,923,846,558,000		
- Chia cổ tức 2016 (30%)							1,923,843,558,000		
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác (*)									
Số dư cuối năm nay	6,412,811,860,000						3,026,950,718,378	760,819,802,040	10,200,582,380,418

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	7,061,387,952,615	594,541,499,925
- Doanh thu thành phẩm Bia	1,851,233,586,916	1,456,068,977,788
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	7,763,259,560	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,040,095,864	1,182,152,400
- Doanh thu khác	8,929,424,894,955	2,051,792,630,113
Cộng		
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây</i>	27,772,582,516	26,243,053,924
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi</i>	146,056,242,958	103,959,719,877
<i>Cty CP Bia Rượu Sài Gòn-Đông Xuân</i>	24,478,311,093	33,842,024,710
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh</i>	16,442,799,000	16,616,651,830
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam</i>	124,491,839,248	124,414,003,949
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội</i>	73,935,291,369	58,939,316,660
<i>Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</i>	7,060,679,264,270	356,599,920,069
<i>Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</i>	-	99,000,000
<i>Công ty Cổ Phần TM Bia Sài Gòn Miền Đông</i>	-	-
<i>Cty TNHH ITV Cơ khí Sabeco</i>	100,444,159,455	104,017,795,353
<i>Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng</i>	96,669,629,366	109,968,645,516
<i>Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</i>	106,931,961,852	93,667,538,399
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý</i>	3,795,250	565,250
<i>Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn</i>	79,834,150,120	108,476,829,387
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Thọ</i>	82,969,746,800	62,420,869,695
<i>Cty CP Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô</i>	193,955,767,682	183,264,219,351
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Bình Tây</i>	40,885,403,663	58,439,882,576
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung</i>	26,436,589,203	36,238,816,428
<i>Cty CP Bia Sài Gòn- Bạc Liêu</i>	101,022,465,370	88,997,351,392
<i>Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận</i>	86,672,838,392	81,827,864,751
<i>Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long</i>	4,950,000	4,950,000
<i>Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai</i>	58,260,640,132	28,434,149,848
<i>Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang</i>	30,545,676,281	-
<i>Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa</i>	1,568,165	-
<i>Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn</i>	-	-
	551,915,200	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	1,899,397,644,952	1,439,252,417,624
- Giá vốn nguyên vật liệu	5,811,363,371,826	726,758,249,917
- Giá vốn của thành phẩm Bia	2,173,276,202	829,005,261
- Giá vốn khác	7,712,934,292,980	2,166,839,672,802
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	111,702,156,028	93,256,882,599
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	302,359,432,382	859,127,798,904
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6,481,250,001
- Lãi trái phiếu	674,428,712	371,363,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	91,493	
	414,736,108,615	959,237,294,616
Cộng		
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	540,129,035	4,565,439,492
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	167,931,328	500,912,122
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	(9,811,697,523)	(24,149,678,990)
- Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9,281,000	
- Chi phí tài chính khác	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
	(9,094,356,160)	(19,083,327,376)
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	520,364,385
- Lãi do đánh giá lại tài sản	247,404,270	1,047,708,731
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	19,508,811,887	3,384,793,493
- Các khoản khác	19,756,216,157	4,952,866,609
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	18,886,339
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	298,556,368	357,192,929
- Các khoản bị phạt	1,129,733,664	2,903,077,058
- Các khoản khác	1,428,290,032	3,279,156,326
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	118,637,595,860	715,099,522,847
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	115,402,333,732	710,901,761,371
+ Chi phí lương	42,816,749,730	20,365,885,908
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,460,348,310	22,330,017,006
+ Chi phí khác	51,125,235,692	541,334,780,248
+ Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM	-	126,871,078,209
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,235,262,128	4,197,761,476
+ CP vật liệu, CCDC quản lý, đồ dùng văn phòng	1,829,325,692	1,115,978,933
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1,405,936,436	3,081,782,543
	284,426,913,813	280,503,861,341
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	272,396,241,149	276,779,473,490
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	272,396,241,149	276,779,473,490
+ Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường, phí thương hiệu		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12,030,672,664	3,724,387,851
+ Chi phí lương, bảo hiểm, CPCĐ	2,891,953,230	2,279,891,200
+ Chi phí CCDC, VPP	74,818,363	537,919,809
+ Chi phí khác	5,251,622,526	1,818,210,886
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	824,023,512	229,615,934
+ Chi phí bao bì chai kết	2,988,255,033	10,053,256,925
+ Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM	-	(11,194,506,903)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486,245,422,710	483,807,136,704
- Chi phí nhân công	109,200,227,092	54,629,943,585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64,962,125,506	64,658,082,421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	311,867,189,632	65,136,615,884
- Chi phí bằng tiền khác	146,812,661,905	336,734,033,062
Cộng	1,119,087,626,845	1,004,965,811,656

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(609,728,975,988)	(53,878,262,493)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2017
Phụ trách Ban điều hành SABECO




Đỗ Thị Thanh Loan


Nguyễn Tiến Dũng

Lê Hồng Xanh

TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Điều chỉnh
I	2	3			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,383,641,131,768	9,393,822,258,646	(10,181,126,878)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,406,079,584,088	6,406,079,584,088	
1. Tiền	111	01	82,079,584,088	82,079,584,088	
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,324,000,000,000	6,324,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	690,000,000,000	690,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		690,000,000,000	690,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,763,255,912,175	1,763,255,912,175	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	988,597,454,381	988,597,454,381	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,832,516,365	13,832,516,365	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	784,501,266,979	784,501,266,979	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38,175,721,461)	(38,175,721,461)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	14,500,395,911	14,500,395,911	
IV. Hàng tồn kho	140	07	386,350,197,611	386,350,197,611	
1. Hàng tồn kho	141		409,057,086,518	409,057,086,518	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,706,888,907)	(22,706,888,907)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137,955,437,894	148,136,564,772	(10,181,126,878)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	32,803,355,806	32,803,355,806	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	105,152,082,088	115,333,208,966	(10,181,126,878)
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,689,130,355,291	7,123,470,613,818	(434,340,258,527)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		339,428,155,565	339,428,155,565	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9,900,000,000	9,900,000,000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	347,428,155,565	347,428,155,565	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(17,900,000,000)	(17,900,000,000)	
II. Tài sản cố định	220		2,228,191,166,903	2,228,191,166,903	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1,331,775,518,648	1,331,775,518,648	

- Nguyên giá	222		3,313,299,047,889	3,313,299,047,889	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,981,523,529,241)	(1,981,523,529,241)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	896,415,648,255	896,415,648,255	
- Nguyên giá	228		982,135,013,361	982,135,013,361	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,719,365,106)	(85,719,365,106)	
III. Bất động sản đầu tư	230		5,140,919,628	5,140,919,628	
- Nguyên giá	231		7,859,289,977	7,859,289,977	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,718,370,349)	(2,718,370,349)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36,622,166,610	36,622,166,610	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,622,166,610	36,622,166,610	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	02	3,600,674,051,647	3,600,674,051,647	
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,281,120,889,126	2,281,120,889,126	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,000,725,395,720	1,000,725,395,720	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		803,276,618,246	803,276,618,246	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(505,317,731,350)	(505,317,731,350)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20,868,879,905	20,868,879,905	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		479,073,894,938	913,414,153,465	(434,340,258,527)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	70,407,613,258	70,407,613,258	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	408,666,281,680	843,006,540,207	(434,340,258,527)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268	14			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,072,771,487,059	16,517,292,872,464	(444,521,385,405)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh			
1	2	3			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,093,137,566,586	6,511,843,483,023	(2,418,705,916,437)
I. Nợ ngắn hạn	310		3,986,254,809,043	6,404,960,725,480	(2,418,705,916,437)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	779,822,160,468	779,822,160,468	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		249,882,896	249,882,896	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	278,498,185,678	4,394,808,142,167	(4,116,309,956,489)
4. Phải trả người lao động	314		55,923,336,369	55,923,336,369	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	149,310,913,032	150,729,545,584	(1,418,632,552)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	831,772,077,450	831,772,077,450	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1,699,022,672,604		1,699,022,672,604
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191,655,580,546	191,655,580,546	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		106,882,757,543	106,882,757,543	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	51,602,316,000	51,602,316,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		55,280,441,543	55,280,441,543	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11,979,633,920,473	10,005,449,389,441	1,974,184,531,032
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11,979,633,920,473	10,005,449,389,441	1,974,184,531,032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760,819,802,040	760,819,802,040	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,806,002,258,433	2,831,817,727,401	1,974,184,531,032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,898,274,548,242	19,521,966,235	1,878,752,582,007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,907,727,710,191	2,812,295,761,166	95,431,949,025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,072,771,487,059	16,517,292,872,464	(444,521,385,405)

Tổng công ty điều chỉnh lại số dư đầu kỳ chủ yếu căn cứ vào:

- Biên bản kiểm tra của Tổng cục thuế ngày 14/12/2016 về việc điều chỉnh tăng thuế Tiêu thụ đặc biệt bổ sung từ 2007 đến 2015
- Thông báo của các Chi cục thuế về việc nộp bổ sung tiền thuế đất từ 1996 đến 2015

TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,082,633,304,528	8,082,633,304,528	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,347,502	20,347,502	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,082,612,957,026	8,082,612,957,026	-
4. Giá vốn hàng bán	11		7,513,648,440,995	7,576,590,749,135	(62,942,308,140)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		568,964,516,031	506,022,207,891	62,942,308,140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,899,678,217,879	3,899,678,217,879	-
7. Chi phí tài chính	22		(102,060,620,893)	(102,060,620,893)	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-
8. Chi phí bán hàng	25		601,124,722,190	601,124,722,190	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		965,249,787,766	1,008,123,471,883	(42,873,684,117)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,004,328,844,847	2,898,512,852,590	105,815,992,257
11. Thu nhập khác	31		68,294,476,095	68,294,476,095	-
12. Chi phí khác	32		6,702,906,401	6,702,906,401	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61,591,569,694	61,591,569,694	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,065,920,414,541	2,960,104,422,284	105,815,992,257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		77,599,337,461	60,948,918,157	16,650,419,304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(170,102,420,436)	(163,836,044,365)	(6,266,376,071)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,158,423,497,516	3,062,991,548,492	95,431,949,024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Tổng công ty điều chỉnh lại số dư đầu kỳ chủ yếu căn cứ vào:

- Biên bản kiểm tra của Tổng cục thuế ngày 14/12/2016 về việc điều chỉnh tăng thuế Tiêu thụ đặc biệt bổ sung từ 2007 đến 2015
- Thông báo của các Chi cục thuế về việc nộp bổ sung tiền thuế đất từ 1996 đến 2015

TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Chênh lệch
1	2	4		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,065,920,414,541	2,960,104,422,284	105,815,992,257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	259,209,247,778	259,209,247,778	
- Các khoản dự phòng	03	461,705,863,107	461,705,863,107	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132,869,691	132,869,691	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,949,981,477,124)	(3,949,981,477,124)	
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(163,013,082,007)	(268,829,074,264)	105,815,992,257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	164,867,209,259	164,867,209,259	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21,752,743,344	21,752,743,344	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(705,187,587,273)	(599,371,595,016)	(105,815,992,257)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	125,530,494,374	125,530,494,374	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135,293,975,419)	(135,293,975,419)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(115,934,264,113)	(115,934,264,113)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(807,278,461,835)	(807,278,461,835)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(150,741,998,595)	(150,741,998,595)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	1,250,000,000	1,250,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40,000,000,000)	(40,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	172,100,000,000	172,100,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(118,026,720,800)	(118,026,720,800)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	64,794,970,000	64,794,970,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,925,565,901,739	3,925,565,901,739	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,854,942,152,344	3,854,942,152,344	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,602,404,535,420)	(1,602,404,535,420)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,602,404,535,420)	(1,602,404,535,420)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,445,259,155,089	1,445,259,155,089	

Chỉ tiêu	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Trình bày lại	Chênh lệch
1	2	4		5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,960,953,298,690	4,960,953,298,690	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(132,869,691)	(132,869,691)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,406,079,584,088	6,406,079,584,088	

Tổng công ty điều chỉnh lại số dư đầu kỳ chủ yếu căn cứ vào:

- Biên bản kiểm tra của Tổng cục thuế ngày 14/12/2016 về việc điều chỉnh tăng thuế Tiêu thụ đặc biệt bổ sung từ 2007 đến 2015
- Thông báo của các Chi cục thuế về việc nộp bổ sung tiền thuế đất từ 1996 đến 2015

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Xanh
Ông Vũ Quang Hải
Ông Nguyễn Minh An
Ông Nguyễn Thành Nam

Tổng giám đốc - Phụ trách Ban điều hành SABECO từ 12/08/2016
Từ nhiệm Phó Tổng Giám Đốc ngày 30/12/2016
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là: Ông Võ Thanh Hà

Ông Lê Hồng Xanh được Ông Võ Thanh Hà ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo Giấy Ủy quyền ký ngày 12 tháng 08 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: - Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi, Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh, Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cùng thời điểm lập báo cáo để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn
2. Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đông Xuân
3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây
5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi
6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh
7. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
8. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương
9. Công Ty CP Rượu Bình Tây
10. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh
11. Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
12. Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco
13. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc
14. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ
15. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm
16. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung
17. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên
18. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ
19. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền
 21. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu
 22. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý
 7. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long
 8. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành
 9. Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA
 10. Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
 11. Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
 12. Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam
 13. Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh
 14. Cty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam
 15. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa
 16. Công ty TNHH Đầu Tư SABECO HP
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
1. Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh
 2. Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu Tổng công ty nắm giữ mà không có ý định kinh doanh.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Dự phòng các khoản đầu tư:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31/12/2017

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng đất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện xảy ra, sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10[”] liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

26.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

26.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

26.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

26.5 Quỹ Khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

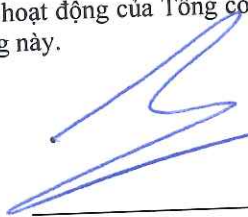
Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.



Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Lê Hồng Xanh
Phụ trách Ban điều hành SABECO

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

